



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

јас

ти

тој

таа

тоа
тој/таа

ние

вие

тие

што

кој
личност

каде

зошто

како

кој
општ

кога

тогаш

ако

навистина

но

бидејќи

не

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

ова

Ми треба ова

Колку чини ова?

тоа
ова

сите
општ

или

и

да знае

Знам

Не знам

да размислува

да дојде

да стави

да земе

да најде

да слуша

да работи

да зборува

да даде

да сака

да помогне

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

да љуби

да се јави

да чека

Ми се допаѓаш

Не ми се допаѓа ова

Дали ме сакаш?

Те сакам

нула

еден

два

три

четири

пет

шест

седум

осум

девет

десет

единаесет

дванаесет

тринаесет

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

четиринаесет

петнаесет

шеснаесет

седумнаесет

осумнаесет

деветнаесет

дваесет

ново

старо

малку

многу
број

колку?
општ

колку?
број

погрешно

точно

лош

добар

среќен

кратко

долго

мало

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

големо

таму

овде

десно

лево

убав

млад

стар

здраво

се гледаме подоцна

во ред

чувај се

не грижи се

секако

добар ден

еј

чао

збогум

се извинувам

извини

благодарам

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

те молам

Го сакам ова

сега

попладне

претпладне

навечер

наутро

вечер

пладне

полноќ

час
време

минута

секунда

ден

недела
7

месец

година

време
часовник

датум

завчера

вчера

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

денес

утре

задутре

понеделник

вторник

среда

четврток

петок

сабота

недела
ден

Утре е сабота

живот

жена

маж

љубов

дечко

девојка

пријател

бакнеж

секс

дете

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

бебе

девојче

момче

мама

тато

мајка

татко

родители

син

ќерка

помала сестра

помал брат

поголема сестра

поголем брат

да стои

да седи

да легне

да затвори

да отвори
врата

да изгуби

да победи

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

да умре

да живее

да вклучи

да исклучи

да убие

да повреди

да допира

да гледа

да пие

да јаде

да оди

да сретне

да се клади

да бакнува

да следи

да се венча

да одговори

да праша

прашање

компанија

бизнис

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

работа

пари

телефон

канцеларија

доктор

болница

медицинска сестра

полицаец

претседател

бела

црна

црвена

сина

зелена

жолта

бавен

брзо

смешно

нефер

фер

тешко
прашање

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

лесно
прашање

Ова е тешко

богат

сиромашен

силен

слаб

безбеден

уморен

горд

најаден

болен

здрав

лут

НИСКО
дијаграм

ВИСОКО
дијаграм

право

секој

секогаш

всушност

повторно

веќе

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

помалку

повеќето

повеќе

Сакам уште

никој

многу
општ

животно

свиња

крава

коњ

куче

овца

мајмун

мачка

мечка

кокошка

патка

пеперутка

пчела

риба
животно

пајак

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

змија

надвор

внатре

далеку

блиску

под

над

покрај

напред

назад

слатко
храна

кисело

чудно

меко

тврдо

слатко
личност

глупав

луд

зафатен

ВИСОКО
тело

НИСКО
тело

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

загрижено

изненадено

сталожено

воспитано

зол

паметен

ладно

жешко

глава

нос

коса

уста

уво

око

рака
прст

стопало

срце

мозок

да повлече

да турне

да притисне

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

да удри

да фати

да се бори

да фрла

да трча

да чита

да пишува

да поправи

да изброи

да пресече

да продаде

да купи

да плати

да учи

да сонува

да спие

да игра

да прослави

да се одмори

да ужива

да чисти

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

училиште

куќа

врата

сопруг

сопруга

свадба

личност

автомобил

дом

град

број

дваесет и еден

дваесет и два

дваесет и шест

триесет

триесет и еден

триесет и три

триесет и седум

четириесет

четириесет и еден

четириесет и четири

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

четириесет и осум

педесет

педесет и еден

педесет и пет

педесет и девет

шеесет

шеесет и еден

шеесет и два

шеесет и шест

седумдесет

седумдесет и еден

седумдесет и три

седумдесет и седум

осумдесет

осумдесет и еден

осумдесет и четири

осумдесет и осум

деведесет

деведесет и еден

деведесет и пет

деведесет и девет

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

сто

илјада

десет илјади

сто илјади

милион

моето куче

твојата мачка

нејзиниот фустан

неговата кола

неговото топче

нашиот дом

вашиот тим

нивната компанија

сите
личност

заедно

други

не е важно

на здравје

опушти се

се согласувам

добредојде

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

без грижи

сврти десно

сврти лево

оди право

Дојди со мене

јајце

кашкавал

млеко

риба
храна

месо

зеленчук

овошје

коска
храна

масло

леб

шеќер

чоколадо

бонбони

торта

пијалок

вода

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

сода

кафе

чај

пиво

вино

салата

супа

десерт

доручек

ручек

вечера

пица

автобус

воз

железничка станица

автобуска постојка

авион

брод

камион

велосипед

мотоцикл

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

такси

семафор

паркинг

пат

облека

чевел

капут

џемпер

кошула

јакна

одело

панталони

фустан

маица

чорап

градник

гаџи

очила

рачна ташна

чанта

паричник

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

прстен

капа

часовник
зглоб

џеб

Како се викаш?

Моето име е Дејвид

Имам 22 години

Како си?

Дали си добро?

Каде е тоалетот?

Ми фалиш

пролет

лето

есен

зима

јануари

февруари

март

април

мај

јуни

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

јули

август

септември

октомври

ноември

декември

шопинг

сметка

пазар

супермаркет

зграда

стан

универзитет

фарма

црква

ресторан

бар

теретана

парк

тоалет
парк

мапа

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

брза помош

полиција

пиштол

пожарникари

земја

предградие

село

здравје

лек

несреќа

пациент

операција

пилула

треска

настинка

рана

термин

кашлица

врат

задник

рамо

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

колено

нога

рака
лакт, рамо

стомак

града

грб

заб

јазик

усна

прст

прст на нога

желудник

бели дробови

црн дроб

нерв

бубрег

црева

боја
уметност

портокалова

сива

кафеава

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

розова

здодевен

тешко
вага

лесно
вага

осамен

гладен

жеден

тажен

стрмно

рамно

округло

коцкесто

тесно

широко

длабоко

плитко

огромно

север

исток

југ

запад

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

валкано

чисто

полно

празно

скапо

евтино

темно

светло

секси

мрзлив

храбар

дарежлив

згоден

грд

будалест

пријателски

виновен

слеп

пијан

влажно

суво

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

топло

гласно

тивко

мирно

кујна

купатило

дневна соба

спална соба

градина

гаража

сид

подрум

тоалет
куќа

скали

покрив

прозорец

нож

филџан

стаклена чаша

чинија

шолја

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

корпа за отпадоци

длабока чинија

ТВ сет

биро

кревет

огледало

туш

софа

слика

часовник
сид

маса

стол

базен
градина

свонче

сосед

да не успее

да избере

да пука

да гласа

да падне

да одбрани

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

да нападне

да краде

да гори

да спаси

да пуши

да лета

да носи

да плука

да клоца

да каса

да дише

да мириса

да плаче

да пее

да се насмевнува

да се смее

да расте

да се смалува

да се расправа

да се заканува

да сподели

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

да храни

да се крие

да предупреди

да плива

да скока

да се тркала

да крене

да копа

да копира

да достави

да бара

да вежба

да патува

да слика

да се тушира

да отвори
брава

да заклучи

да мие

да се моли

да готви

книга

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

библиотека

домашна работа

испит

час
училиште

наука

историја

ликовно

англиски

француски

пенкало

молив

три проценти

прв

втор

трет

четврти

резултат

квадрат

круг

површина

истражување

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

диплома
универзитет

дипломиран

магистер

х е помало од у

х е поголемо од у

стрес

осигурување

персонал

оддел

плата

адреса

писмо

капетан

детектив

пилот

професор

наставник

адвокат

секретарка

асистент

судија
суд

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

директор

менаџер

готвач

таксист

возач на автобус

криминалец

модел

уметник

телефонски број

сигнал

апликација

разговор

датотека

URL

е-маил адреса

веб страница

е-маил

мобилен телефон

закон

затвор

доказ

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

казна

сведок

суд

потпис

загуба

профит

клиент

износ

кредитна картичка

лозинка

банкомат

базен
спорт

струја

камера

радио

подарок

шише

кеса

клуч

кукла

ангел

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

чешел

паста за заби

четка за заби

шампон

крема

марамица

кармин

телевизија

кино

вести

седиште

билет
кино

екран
кино

музика

бина

публика

сликање

виц

статија

весник

списание

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

реклама

природа

пепел

оган

дијамант

Месечина

Земја

сонце

свезда

планета

вселена

обала

езеро

шума

пустина

рид

камен

река

долина

планина

остров

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

океан

море

време
надвор

мраз

снег

бура

дожд

ветер

растение

дрво

трева

роза

цвеќе

гас
природа

метал

злато

сребро

Среброт е поевтино од
златото

Златото е поскапо од
среброт

одмор

член

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

хотел

плажа

гостин

роденден

Божик

Нова година

Белигден

вујко

тетка

баба
татко

дедо
татко

баба
мајка

дедо
мајка

смрт

гроб

развод

невеста

младоженец

сто и еден

сто и пет

сто и десет

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

сто педесет и еден

двесте

двесте и два

двесте и шест

двесте и дваесет

двесте шеесет и два

триста

триста и три

триста и седум

триста и триесет

триста седумдесет и три

четиристотини

четиристотини и четири

четиристотини и осум

четиристотини и четириесет

четиристотини осумдесет и
четири

петстотини

петстотини и пет

петстотини и девет

петстотини и педесет

петстотини деведесет и
пет

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

шестотини

шестотини и еден

шестотини и шест

шестотини и шеснаесет

шестотини и шеесет

седумстотини

седумстотини и два

седумстотини и седум

седумстотини дваесет и
седум

седумстотини и
седумдесет

осумстотини

осумстотини и три

осумстотини и осум

осумстотини триесет и
осум

осумстотини и осумдесет

деветстотини

деветстотини и четири

деветстотини и девет

деветстотини четириесет и
девет

деветстотини и деведесет

тигар

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

глушец

стаорец

зајак

лав

магаре

слон

птица

петел

гулаб

гуска

инсект

бубачка

комарец

мува

мравка

КИТ

ајкула

делфин

полжав

жаба

често

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

веднаш

одеднаш

иако

гимнастика

тенис

трчање

велосипедизам

гольф

лизгање на мраз

фудбал

кошарка

пливање

нуркање

планинарење

Обединето Кралство

Шпанија

Швајцарија

Италија

Франција

Германија

Тајланд

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Сингапур

Русија

Јапонија

Израел

Индија

Кина

Соединети Американски
Држави

Мексико

Канада

Чиле

Бразил

Аргентина

Јужна Африка

Нигерија

Мароко

Либија

Кенија

Алжир

Египет

Нов Зеланд

Австралија

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Африка

Европа

Азија

Америка

четвртина час

половина час

три четвртини час

еден часот

два и пет

три и десет

четири и петнаесет

пет и дваесет

шест и дваесет и пет

седум ипол

осум и триесет и пет

дваесет до десет

петнаесет до единаесет

десет до дванаесет

пет до еден

еден часот наутро

два часот попладне

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

минатата недела

оваа недела

следната недела

минатата година

оваа година

следната година

минатиот месец

овој месец

следниот месец

први јануари две илјади и
четиринаесетта

дваесет и петти февруари
две илјади и трета

дванаесетти април илјада
деветстотини осумдесет и
осма

тринаесетти октомври
илјада осумстотини
деведесет и деветта

триесетти септември
илјада деветстотини и
седма

дванаесетти декември две
илјадита

чело

брчка

брада
лице

образ

брада
коса

трепки

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

веѓа

струк

тил

граден кош

палец

мал прст

домал прст

среден прст

показалец

зглоб

нокт на рака

петица

рбет

мускул

коска
тело

скелет

ребро

пршлен

мочен меур

вена

артерија

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

вагина

сперма

пенис

тестис

сочно

луто

солено

сирово

зготвен

срамежлив

алчен

строг

глув

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc